

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/DS-PT

Ngày 29-01-2021

V/v: Yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu, phân chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thọ;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Vinh; ông Hà Văn Nâu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/01/2019 và ngày 29/01/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 189/DSPT, ngày 29 tháng 10 năm 2020, về việc tranh chấp “Yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu, chia tài sản chung và chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 196/2020/QĐPT ngày 04/12/2020,

Quyết định hoãn phiên tòa số 186/2020/QĐ- PT ngày 28/12/2020, thông báo thay đổi thời gian xét xử số 196/2020/QĐ – PT ngày 04/12/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 186/2020/QĐ – PT ngày 28/12/2020, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 05/TB – TA ngày 26/01/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Vũ Ch L (Vũ Tr L), sinh năm 1981 (có mặt).

Trú quán: Khu D Đ, thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh ngày 02/01/1961 (có mặt).

Trú quán: Thôn P B, xã B Đ, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn V K, sinh năm 1933 (vắng mặt).

Trú quán: Thôn T T, xã V T, huyện V Y, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện nay: thôn S K, xã S K, thành phố B G, tỉnh Bắc Giang.

2. Văn phòng Công chứng A

Địa chỉ: Số A, đường Nguyễn V M, phường T P, thành phố B G, tỉnh Bắc Giang (do ông Nguyễn P Đ, Công chứng viên là người đại diện, vắng mặt);

3. UBND xã B Đ, huyện L N, tỉnh Bắc Giang (do ông Hà D C, Phó Chủ tịch UBND xã B Đ, đại diện theo ủy quyền, vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 18/9/2018 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Vũ Ch L, trình bày:

Theo Quyết định công nhận nhận con nuôi ghi ngày 16/10/2002 của Ủy ban nhân dân xã B Đ, huyện L N, tỉnh Bắc Giang, anh là con nuôi của bà Thân Thị N, sinh năm 1937, địa chỉ tại thôn P B, xã B Đ, huyện L N, tỉnh Bắc Giang (bà Thân Thị N đã chết ngày 27/7/2017).

Vào tháng 11/2002 anh và bà Thân Thị N có mua của bà Nguyễn Thị S (bà Nguyễn Thị S đã chết năm 2012) diện tích đất là 82m², địa chỉ thửa đất ở khu H P, thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang. Trên diện tích đất này có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 50m². Nguồn tiền là do anh bán diện tích đất bà Thân Thị N đã tặng cho anh tại thôn P B, xã B Đ, huyện L N, tỉnh Bắc Giang và một phần của bố mẹ anh cho anh. Anh là người trực tiếp giao dịch và trả tiền cho bà Nguyễn Thị S (bút lục 754), Năm 2002 diện tích đất này được Ủy ban nhân dân huyện L N, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 061673, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01956 QSDD/1313/QĐ – UB (H), số thửa 117, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thị trấn C huyện L N, tỉnh Bắc Giang, đứng tên hộ bà Thân Thị N. Vào thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh và bà Thân Thị N đang cùng chung hộ khẩu của hộ gia đình tại thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang. Anh xác định nhà, đất là tài sản chung của anh và bà Thân Thị N.

Đến cuối năm 2006, bà Thân Thị N kết hôn với ông Nguyễn V K, hai ông bà và anh ở tại nhà đất của anh và bà Thân Thị N. Đến năm 2007, anh xây dựng gia đình và vẫn ở chung cùng bà Thân Thị N, ông Nguyễn V K. Do có mâu thuẫn nên vợ chồng anh phải thuê nhà ra ở riêng.

Đến năm 2016, ông Trần Văn T là cháu họ của bà Thân Thị N đến sinh sống cùng ông Nguyễn V K, bà Thân Thị N để trông nom, chăm sóc bà Thân Thị N.

Ngày 27/7/2017, bà Thân Thị N chết. Trước khi chết bà Thân Thị N để lại di chúc cho ông Trần Văn T toàn bộ tài sản là nhà đất tại khu H P, thị trấn C,

huyện L N, tỉnh Bắc Giang mà anh và bà Thân Thị N cùng nhau mua từ năm 2002. Sau khi bà Thân Thị N chết giữa anh và ông Trần Văn T có xảy ra tranh chấp tài sản nêu trên. Anh khởi kiện ông Trần Văn T đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Tuyên bố di chúc của bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012, công chứng ngày 12/9/2012 tại Văn phòng công chứng A không có hiệu lực pháp luật.

2. Phân chia tài sản chung của anh với bà Thân Thị N là thửa đất số 117, tờ bản đồ số 7 cùng tài sản trên đất tại thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang vì diện tích diện tích 82m², ở khu H P, thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang cùng tài sản trên đất là tài sản chung của anh và bà Thân Thị N nên anh phải được hưởng 50% giá trị tài sản chung với bà Thân Thị N.

3. Phân chia di sản thừa kế là phần tài sản còn lại của bà Thân Thị N cho anh theo quy định pháp luật.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 15/4/201 (bút lục số 135), các bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Trần Văn T, trình bày: Ông là cháu ruột của bà Thân Thị N. Thời gian bà Thân Thị N còn sống thì ông có được nghe thông tin bà Thân Thị N có nhận anh Vũ Ch L làm con nuôi, còn việc nhận con nuôi cụ thể thế nào thì ông không nắm được chính xác.

Năm 2002, bà Thân Thị N mua nhà, đất ở khu H P, thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang và chuyển về sinh sống tại thị trấn C. Khi bà Thân Thị N sống tại khu H P, thị trấn C, bà Thân Thị N có cho anh Vũ Ch L ở nhờ tại nhà đất đang tranh chấp. Năm 2006, bà Thân Thị N kết hôn với ông Nguyễn V K, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, sau đó ông Nguyễn V K về sống chung cùng với bà Thân Thị N và anh Vũ Ch L ở cùng trên nhà đất của bà Thân Thị N.

Đầu năm 2007, anh Vũ Ch L kết hôn với chị Nguyễn Thị Hà nên bà Thân Thị N cho anh Vũ Ch L ra ở riêng, không còn sống chung cùng bà Thân Thị N và ông Nguyễn V K nữa. Năm 2012, do bị bệnh nên bà Thân Thị N có bảo ông đi lại, chăm sóc bà Thân Thị N. Từ năm 2012 đến năm 2016 ông vẫn thường xuyên đi lại, chăm sóc bà Thân Thị N cũng như đưa bà Thân Thị N đi chữa trị tại bệnh viện.

Ngày 12/9/2012, bà Thân Thị N có lập di chúc với nội dung là sau khi bà chết thì nhà đất là diện tích 82m² và tài sản trên đất sẽ giao cho ông quản lý, sử dụng. Ông phải có trách nhiệm chăm sóc bà Thân Thị N trong thời gian bà Thân Thị N còn sống cũng như đứng ra lo liệu ma chay, thờ cúng cho bà Thân Thị N theo đúng phong tục địa phương. Ông là người duy nhất chăm sóc bà Thân Thị N từ năm 2012 cho đến khi bà Thân Thị N chết vào ngày 27/7/2017. Còn anh Vũ Ch L không đi lại, không chăm sóc hay thăm hỏi gì bà Thân Thị N, bà Thân Thị N

chết ông là người lo tang ma cho bà Thân Thị N. Sau khi bà Thân Thị N chết, ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất của bà Thân Thị N ở khu H P , thị trấn C đến ngày thứ 100 từ khi bà Thân Thị N chết (ngày 08/11/2017) thì anh Vũ Ch L thuê người đến cắt khóa cửa, giữa ông và anh Vũ Ch L xảy ra tranh chấp. Từ đó đến nay nhà đất của bà Thân Thị N không có ai quản lý, sử dụng mà chỉ khóa cửa để đầy (ông và anh Vũ Ch L mỗi người một khóa cửa).

Anh Vũ Ch L khởi kiện, ông hoàn toàn không đồng ý với bất kỳ yêu cầu khởi kiện nào của anh Vũ Ch L.

Ông Trần Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu phản tố sau:

1. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Ch L.
2. Ông yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định công nhận nuôi con nuôi ghi ngày 16/10/2002 của UBND xã BÐ, huyện L N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Ông Nguyễn V K, trình bày:

Do có quen biết từ trước nên đến cuối năm 2006, ông có kết hôn với bà Thân Thị N, đăng ký kết hôn tại UBND phường T P, thành phố B G, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn, ông dọn về sống chung cùng với bà Thân Thị N tại nhà bà Thân Thị N ở khu H P, thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống thì ông và bà Thân Thị N không có con chung. Khi về chung sống ông đã thấy anh Vũ Ch L sống cùng với bà Thân Thị N. Bà Thân Thị N có nói với ông rằng anh Vũ Ch L là con của người em kết nghĩa với bà Thân Thị N. Ngày 03/4/2007, anh Vũ Ch L kết hôn với chị Nguyễn Thị H nên bà Thân Thị N bảo anh Vũ Ch L ra ở riêng, từ đó anh Vũ Ch L không còn sống chung cùng bà Thân Thị N và ông nữa.

Năm 2012, do bà Thân Thị N bị bệnh nên bà Thân Thị N có bảo ông Trần Văn T đến thăm nom, đi lại, chăm sóc bà Thân Thị N. Ông Trần Văn T vẫn thường xuyên đi lại, chăm sóc, thăm nom bà Thân Thị N cũng như đưa bà Thân Thị N đi chữa trị tại bệnh viện. Ngày 12/9/2012, bà Thân Thị N có lập di chúc với nội dung là sau khi bà chết thì toàn bộ nhà đất của bà Thân Thị N sẽ giao cho ông Trần Văn T quản lý, sử dụng. Ông Trần Văn T phải có trách nhiệm thăm nom, chăm sóc bà Thân Thị N trong thời gian bà Thân Thị N còn sống cũng như đứng ra lo liệu ma chay, thờ cúng cho bà Thân Thị N theo đúng phong tục địa phương. Việc bà Thân Thị N lập di chúc ông có biết và ông xác định không liên quan gì đến tài sản là nhà đất của bà Thân Thị N, ông hoàn toàn đồng ý với việc lập di chúc của bà Thân Thị N. Ngày 31/8/2012, ông có viết Giấy cam đoan tài sản riêng với nội dung “*Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 117 nêu trên là tài*

sản riêng của vợ tôi (bà Thân Thị N), do đó tôi không có quyền và nghĩa vụ gì liên quan đến thừa đất đó”.

Ngày 27/7/2017, bà Thân Thị N chết do ốm nặng, ông Trần Văn T là người lo tang ma cho bà Thân Thị N. Anh Vũ Ch L không tham gia lo liệu ma chay gì cho bà Thân Thị N. Sau khi bà Thân Thị N chết ông Trần Văn T là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất của bà Thân Thị N ở khu H P , thị trấn C; còn ông chuyển về sinh sống tại huyện V Y, tỉnh Bắc Giang. Sau đó đến ngày thứ 100 sau khi bà Thân Thị N chết (ngày 08/11/2017) giữa ông Trần Văn T và anh Vũ Ch L xảy ra tranh chấp tài sản của bà Thân Thị N để lại. Từ đó đến nay nhà đất của bà Thân Thị N không có ai quản lý, sử dụng mà chỉ khóa cửa để đầy (ông Trần Văn T và anh Vũ Ch L mỗi người một khóa cửa).

Anh Vũ Ch L đã có đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn đối với ông Trần Văn T. Ông xác định ông không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến tài sản của bà Thân Thị N, ông không có yêu cầu gì trong vụ án.

2. Ủy ban nhân dân xã BÐ, huyện L N, tỉnh Bắc Giang - Do ông Hà D C, là Phó Chủ tịch UBND xã BÐ đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 2002 UBND xã BÐ có nhận được đơn xin nhận con nuôi của bà Thân Thị N. Sau khi nhận được hồ sơ của bà Thân Thị N, Ủy ban nhân dân xã đã hướng dẫn bà Thân Thị N làm thủ tục nhận con nuôi theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và theo Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ. Sau khi bà Thân Thị N và anh Vũ Ch L đã làm đầy đủ thủ tục Ủy ban nhân dân xã BÐ đã ban hành Quyết định công nhận con nuôi ghi ngày 16/10/2002 cho bà Thân Thị N. Thời điểm nhận con nuôi anh Vũ Ch L 21 tuổi, bà Thân Thị N 65 tuổi. Khi làm thủ tục Ủy ban nhân dân xã đã hỏi ý kiến của bố mẹ đẻ anh Vũ Ch L, ý kiến của bà Thân Thị N, ý kiến của anh Vũ Ch L được tất cả các bên cùng nhất trí. Trước thời điểm anh Vũ Ch L làm con nuôi của bà Thân Thị N, hoàn cảnh của bà Thân Thị N sống độc thân không có chồng, không có con. Việc Ủy ban nhân dân xã BÐ ban hành Quyết định công nhận nuôi con nuôi ghi ngày 16/10/2002 cho bà Thân Thị N và anh Vũ Ch L là đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Do sơ suất nên Quyết định công nhận nhận con nuôi ghi ngày 16/10/2002 không ghi số.

3. Văn phòng công chứng A do ông Nguyễn P Ð, đại diện trình bày: Ngày 12/9/2012, Văn phòng công chứng A có thực hiện công chứng bản di chúc cho bà Thân Thị N, nội dung bà Thân Thị N tự nguyện lập di chúc để lại toàn bộ nhà đất cho ông Trần Văn T là diện tích đất 82m² và tài sản gắn liền với đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Thân Thị N, do Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn cấp ngày 15/11/2002. Khi lập di chúc, Văn phòng Công

chúng cũng đã hỏi về hoàn cảnh gia đình của bà Thân Thị N thì bà Thân Thị N đã khai là bà sống độc thân, không có chồng, không có con đẻ, không có con nuôi. Bà Thân Thị N có cung cấp sổ hộ khẩu gia đình thì tại thời điểm đó chỉ có một mình bà Thân Thị N, ngoài ra không có ai khác. Sau đó bà Thân Thị N đã cung cấp giấy đăng ký kết hôn của bà Thân Thị N và ông Nguyễn V K. Để đảm bảo việc công chứng di chúc Văn phòng Công chứng đã làm việc với ông Nguyễn V K, ông Nguyễn V K cũng đã có giấy cam đoan tài sản mà bà Thân Thị N di chúc cho ông Trần Văn T là tài sản riêng của bà Thân Thị N. Căn cứ vào hồ sơ bà Thân Thị N cung cấp, Văn phòng công chứng A đã căn cứ khoản 4 Điều 35 Luật Công chứng năm 2006 tiến hành công chứng di chúc cho bà Thân Thị N.

Người làm chứng trình bày:

1. Bà Lãnh Thị L, trình bày: Ngày 12/9/2012 bà Thân Thị N có mời bà xuống Văn phòng công chứng Achứng kiến việc bà Thân Thị N lập di chúc để lại cho ông Trần Văn T tài sản là diện đất 82m² địa chỉ thửa đất ở khu Lê Hồng Phong, thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang trên thửa đất này có 01 ngôi nhà cấp IV diện tích khoảng 60m². Khi lập di chúc có mặt ông Trần Văn T, có mặt bà Thân Thị N, khi lập di chúc không có mặt chồng bà Thân Thị N là ông Nguyễn V K.

2. Ông Nguyễn Văn M, trình bày: Ông là con đẻ của bà Nguyễn Thị S, mẹ ông chết năm 2012. Thời gian ngày 26/10/2002, mẹ ông là bà Nguyễn Thị S và anh Vũ Ch L có lập 01 giấy biên nhận tiền mặt nội dung anh Vũ Ch L có giao cho mẹ ông số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) mà 02 bên đã thỏa thuận, mẹ ông chuyển nhượng cho anh Vũ Ch L tài sản là diện tích đất 82m² trên diện tích đất này có 01 ngôi nhà diện tích khoảng 60m². Anh Vũ Ch L là người giao tiền cho mẹ ông, cùng chứng kiến có ông, em gái ông là chị Nguyễn Thị T hiện nay chị Nguyễn Thị T đã đi làm ăn xa. Việc giao nhận tiền giữa mẹ ông và anh Vũ Ch L chia làm nhiều đợt ông không nhớ chia làm mấy đợt nhưng khi giao tiền có mặt bà Thân Thị N, nhưng bà Thân Thị N không ký vào biên bản, nguồn tiền mà anh Vũ Ch L giao cho mẹ ông, ông không biết là của anh Vũ Ch L hay bà Thân Thị N. Ông cũng nhớ có một lần khi anh Vũ Ch L giao tiền cho mẹ ông cũng có mặt bà Vũ Thị Sự là hàng xóm chứng kiến.

3. Bà Vũ Thị S, trình bày: Thời gian ngày 04/01/2002, tại nhà bà Nguyễn Thị S (Ph) bà có chứng kiến việc anh Vũ Ch L và bà Nguyễn Thị S có giao nhận tiền với nhau. Về nguồn gốc số tiền và giao bao nhiêu tiền bà không biết, bà chỉ biết nội dung là bà Nguyễn Thị S có bán cho anh Vũ Ch L ngôi nhà ở khu H P, thị trấn C. Tại buổi giao tiền này có sự chứng kiến của anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị T là con gái bà Nguyễn Thị S.

4. Bà Nguyễn Thị Th trình bày: Mẹ đẻ của bà và bà Thân Thị N có quan hệ quen biết, nhận nhau là chị em kết nghĩa. Trước đây, bà Thân Thị N sinh sống một

mình, không chồng, không con ở Thôn P B, xã B Đ, huyện L N, tỉnh Bắc Giang. Năm 2002, bà là người đón bà Thân Thị N xuống thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang để ở. Sau khi bà Thân Thị N chuyển về thị trấn Chũ thì bà Thân Thị N ở nhờ nhà bà, sau đó bà Thân Thị N có tìm mua nhà, đất ở thôn Tân Tiến, xã Trù Hựu có đặt cọc và đưa tiền đặt cọc cho anh Vũ Ch L. Nhưng sau đó bà Thân Thị N không mua nhà, đất ở thôn T T, xã Tr H nữa. Cùng năm 2002, bà và ông Lưu Quang T có tìm hiểu cho bà Thân Thị N mua diện tích nhà đất của ông bà Ph S tại khu H P , thị trấn C, huyện L N, chính là diện tích nhà, đất hiện nay đang tranh chấp giữa anh Vũ Ch L và ông Trần Văn T. Giá mua diện tích nhà, đất trên là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Việc giao dịch, làm giấy tờ mua bán thì do anh Vũ Ch L đứng ra làm thủ tục. Sau đó anh Vũ Ch L có về ở nhờ trên diện tích đất, nhà này của bà Thân Thị N từ năm 2002.

5. Ông Lưu Quang T trình bày: Ông có quen biết với bà Thân Thị N. Bà Thân Thị N sống một mình, không chồng, không con tại Thôn P B, xã B Đ, huyện L N, tỉnh Bắc Giang. Do có xích mích, bất đồng ý kiến với các cháu của bà nên bà Thân Thị N đã bán nhà, đất tại thôn P B để chuyển về sinh sống tại thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang. Khi chuyển về sinh sống tại thị trấn C thì ông có đưa bà Thân Thị N đi tìm mua nhà, đất. Trong quá trình tìm kiếm thì bà Thân Thị N đã hỏi mua nhà bà Nguyễn Thị S (Phúc). Còn việc mua bán cụ thể thế nào thì ông không rõ. Vì lý do công việc, ông đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông tại các phiên tòa.

Tại biên bản xác minh ghi ngày 06/7/2018, ông Đỗ Văn S trình bày: Ông là trưởng thôn P B, xã B Đ thời gian từ năm 2002 đến năm 2013. Thời gian trước năm 2002 bà Thân Thị N, sinh năm 1937 là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại P B, xã B Đ, huyện L N. Thời điểm này bà Thân Thị N sống độc thân một mình không có chồng, không có con đẻ, không có con nuôi. Khoảng thời gian cuối năm 2002 ông có biết việc bà Thân Thị N nhận anh Vũ Ch L làm con nuôi. Ông không xác nhận nội dung gì liên quan đến thủ tục nhận nuôi con nuôi giữa bà Thân Thị N và anh Vũ Ch L. Ngoài ra ông cũng có nghe thông tin bà Thân Thị N đã làm thủ tục tặng cho nhà đất ở P B cho người con nuôi là anh Vũ Ch L.

Tại biên bản lấy lời khai ghi ngày 08/5/2018 bà Thân Thị B, trình bày: Bà Thân Thị N là cô ruột bà. Bà có thời gian sinh sống cùng bà Thân Thị N từ khi bà học hết lớp 7 đến khi bà đi lấy chồng bà vẫn sinh sống cùng bà Thân Thị N vì chồng bà là bộ đội đóng quân ở huyện S Đ, tỉnh Bắc Giang. Đến tháng 5/2001 bà chuyển về thành phố B N, tỉnh Bắc Ninh thì bà Thân Thị N ở một mình. Bà cũng được biết bố anh Vũ Ch L là ông Vũ Trí Bộ có nhận bà Thân Thị N là chị em kết

nghĩa, bà cũng có nghe họ hàng nói chuyện bà Thân Thị N nhận anh Vũ Ch L làm con nuôi, nhưng bà không biết bà Thân Thị N nhận anh Vũ Ch L làm con nuôi vào thời gian nào, có được Ủy ban nhân dân xã BĐ, huyện L N công nhận hay không. Sau khi bà chuyển về tỉnh Bắc Ninh ở được một thời gian, thì bà Thân Thị N kết hôn với ông Nguyễn V K vào năm 2007, trước khi kết hôn bà Thân Thị N chưa kết hôn lần nào, bà Thân Thị N không có con riêng, không có con chung với ông Nguyễn V K.

Tại biên bản xác minh ghi ngày 24/7/2018, ông Hoàng Trung T là Phó Công an thị trấn C huyện L N đã cung cấp: Bà Thân Thị N, sinh năm 1937, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu H P, thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang. Bà Thân Thị N chết ngày 27/7/2017, vào thời gian năm 2002 cùng đăng ký hộ khẩu với bà Thân Thị N có anh Vũ Ch L có quan hệ với bà Thân Thị N là mẹ nuôi và con nuôi.

Tại bản Kết luận giám định số 1542/KL-KTHS ngày 14/11/2018, mẫu giám định A1 là Đơn đề nghị xác nhận về tình trạng thừa đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với ghi ngày 30/7/2012 đã kết luận chữ ký và chữ viết trong mẫu cần giám định không phải là chữ ký và chữ viết của bà Thân Thị N.

Ông Trần Văn T yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Thân Thị N trong đơn xin nhận nuôi con nuôi và văn bản thỏa thuận nuôi con nuôi. Tại kết luận giám định của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an xác định chữ ký, chữ viết trong Đơn xin nhận nuôi con nuôi là của bà Thân Thị N; chữ ký chữ viết trong biên bản giao nhận con nuôi không phải của bà Thân Thị N.

Anh Vũ Ch L yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Thân Thị N tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị S ngày 31/10/2002. Tại Kết luận giám định số 1706/KL-KTHS ngày 29/10/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận chữ ký và chữ viết trong hợp đồng chuyển nhượng không phải của bà Thân Thị N.

Ngày 28/9/2018, Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ; Hội đồng định giá tài sản tiến hành định giá đối với tài sản đang tranh chấp theo đơn yêu cầu của anh Vũ Ch L. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận và nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá ngày 28/9/2018 để làm căn cứ giải quyết vụ án, cụ thể:

- Phần thẩm định: Diện tích đất sau khi đo vẽ là 81m². Trên đất có một ngôi nhà cấp 4 xây năm 1998 diện tích là 38,3m², 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2002 diện tích là 38,3m². Ngoài ra còn một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt các đương sự không yêu cầu thẩm định giá, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Phân định giá cụ thể:

+ Diện tích đất 81m^2 có giá là $15.300.000\text{đồng}/\text{m}^2$: $81\text{m}^2 \times 15.300.000\text{đồng}$
 $= 1.239.300.000$ đồng.

+ Ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1998 có chiều rộng 4,5m, chiều dài 8,5m. Tổng diện tích là $38,8\text{m}^2$. Ngôi nhà đã hết giá trị sử dụng, anh Vũ Ch L và ông Trần Văn T thống nhất xác định giá trị còn lại là 50.000.000 đồng.

+ Ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2002 có chiều rộng 4,5m, chiều dài 8,5m. Tổng diện tích là $38,8\text{m}^2$. Anh Vũ Ch L và ông Trần Văn T thống nhất xác định giá trị còn lại là 50.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản được định giá là: 1.339.300.000 đồng.

Với nội dung vụ án như trên, bản án số: 04/2019/DSST ngày 30/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Ch L.

Tuyên bố di chúc bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012 có hiệu lực một phần tương ứng với phần quyền sở hữu tài sản của bà Thân Thị N, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế của anh Vũ Ch L.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T yêu cầu Tòa án hủy quyết định công nhận nuôi con nuôi ngày 16/10/2002 của Ủy ban nhân dân xã BD, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 26/3/2019, ông Trần Văn T kháng cáo bản án số: 04/2019/DSST ngày 30/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 27/3/2019, anh Vũ Ch L kháng cáo bản án số: 04/2019/DSST ngày 30/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 29/11/2019 ông Trần Văn T rút yêu cầu phản tố đối với nội dung yêu cầu Tòa án hủy quyết định công nhận nuôi con nuôi ghi ngày 16/10/2002 của Ủy ban nhân dân xã BD, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

Bản án số 144/2019/DS-PT ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xác định do bản án số: 04/2019/DSST ngày 30/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Ch L.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 299, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xử:

1. Hủy và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc yêu cầu Tòa án hủy quyết định công nhận nuôi con nuôi ghi ngày 16/10/2002 của Ủy ban nhân dân xã BD, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

2. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DSST ngày 30/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, xét xử về tuyên bố văn bản di chúc không có hiệu lực pháp luật giữa anh Vũ Ch L và ông Trần Văn T. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/01/2020, Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang thụ lý lại vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Tại bản án số: 20/2020/DS-ST ngày 01-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 44, Điều 106, Điều 107, Điều 108, Điều 109, Điều 141, Điều 214, Điều 216, Điều 223, Điều 631, Điều 634, Điều 646, Điều 648, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 657, khoản 4 Điều 667, Điều 669 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 35, Điều 36 của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ.

Căn cứ Điều 67, Điều 68, Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 36, Điều 147, Điều 161, Điều 165, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 244, khoản 2 Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Xác định nhà đất là diện tích đất 81m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 82m²), địa chỉ tại khu H P (nay là khu Lê H P), thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 061673, tờ bản đồ số 7, thửa số 117 do UBND huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 15/11/2002, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 01956 QSDĐ/1313/QĐ-UBND (H), thuộc tờ bản đồ số 7, thửa số 117 mang tên hộ bà Thân Thị N là tài sản chung của anh Vũ Ch L và bà Thân Thị N. Cụ thể anh Vũ Ch L có quyền sở hữu 50% giá trị nhà đất này, bà Thân Thị N có quyền sở hữu 50% giá trị nhà đất này.

2. Tuyên bố di chúc do bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012 được công chứng tại Văn phòng công chứng A(địa chỉ: Số 30, đường Nguyễn Văn Mẫn, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang) số công chứng 762/2012, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu phần bà Thân Thị N định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Vũ Ch L.

Xác định di chúc do bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012 được công chứng tại Văn phòng Công chứng A, số công chứng 762/2012, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD có hiệu lực phần bà Thân Thị N định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Thân Thị N (50% tài sản) cho ông Trần Văn T được hưởng thừa kế”.

3. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Thân Thị N cho anh Vũ Ch L. Xác định ông Trần Văn T được hưởng toàn bộ phần di sản của bà Thân Thị N đã chết để lại cho ông Trần Văn T là 50% giá trị nhà đất đất diện tích 81m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 82m²) địa chỉ tại khu H P (nay là khu Lê H P), thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 061673, do UBND huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 15/11/2002, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01956 QSDĐ/1313/QĐ-UBND (H), thuộc tờ bản đồ số 7, thửa số 117 mang tên hộ bà Thân Thị N.

4. Chia tài sản chung của anh Vũ Ch L và của bà Thân Thị N đã chết để lại cụ thể như sau:

- Giao cho anh Vũ Ch L được quyền sở hữu sử dụng toàn bộ tài sản là nhà đất tích 81m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 82m²) địa chỉ tại khu Hồng Phong (nay là khu Lê Hồng Phong), thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 061673, do UBND huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 15/11/2002, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 01956 QSDĐ/1313/QĐ-UBND (H), thuộc tờ bản đồ số 7, thửa số 117 mang tên hộ bà Thân Thị N giá trị là: 1.239.3000.000 đồng. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích là 38,8m² trị giá 50.000.000 đồng; 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích là 38,8m² trị giá là 50.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 1.339.300.000 đồng.

Diện tích đất trên có một cạnh giáp tỉnh lộ 289 dài 4.5m, một cạnh giáp đất ông Phạm Văn Đạo dài 18.9m, một cạnh giáp đất ông Bùng dài 17.9m, một cạnh giáp nương dài 4.3m.

Buộc anh Vũ Ch L phải trả cho ông Trần Văn T số tiền 669.650.000 đồng (*Sáu trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng*). (Phần giá trị di sản thừa kế của bà Thân Thị N đã chết để lại cho ông Trần Văn T được hưởng).

5. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định công nhận nuôi con nuôi ghi ngày 16/10/2002 của UBND xã BĐ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/9/2020, anh Vũ Ch L kháng cáo bản án số 20/2020/DS-ST ngày 01-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Nội dung anh Vũ Ch L kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố toàn bộ bản di chúc do bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012 tại Văn phòng công chứng A không có hiệu lực pháp luật.

Ngày 10/9/2020, ông Trần Văn T kháng cáo bản án số 20/2020/DS-ST ngày 01-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Nội dung ông Trần Văn T kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm về phần nội dung và tố tụng; bản án sơ thẩm xét xử chấp nhận 50% giá trị bản di chúc; giao nhà, đất cho anh Vũ Ch L quản lý và buộc anh Vũ Ch L trích trả cho ông bằng tiền tương ứng 50% giá trị tài sản là thiếu khách quan. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử bảo vệ quyền lợi cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Vũ Ch L không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện. Anh Vũ Ch L và ông Trần Văn T đều không thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Anh Vũ Ch L trình bày: Di chúc của bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012 không đúng nên không có hiệu lực vì các lý do sau:

Bản di chúc có bà Lãnh Thị L ký với tư cách là người làm chứng và được Công chứng viên của Văn phòng công chứng Aký công chứng không Thuộc loại di chúc nào theo quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2005. Nếu di chúc có người làm chứng thì ít nhất phải có hai người làm chứng và phải tuân thủ thủ tục quy định tại Điều 656 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Tại phần lời chứng của di chúc ghi rõ: Bà Thân Thị N đã tự đọc lại di chúc và ký tên điểm chỉ vào di chúc trước sự có mặt của Công chứng viên, nhưng lại cho người làm chứng là bà Lãnh Thị L ký là không đúng quy định tại Điều 658 của Bộ luật dân sự quy định về thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng.

Nội dung di chúc ghi ngày cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thân Thị N đối với thửa đất số 117, tờ bản đồ số 7 tại thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang là ngày 15/11/2002 cấp cho hộ bà Thân Thị N trong đó anh Vũ Ch L là thành viên trong hộ gia đình, nhưng khi công chứng di chúc bà Thân Thị N khai sống độc thân là không trung thực. Văn phòng công chứng A chỉ căn cứ vào sổ hộ khẩu của bà Thân Thị N tách năm 2008 mà không căn cứ vào thời điểm hộ bà Thân Thị N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2002, khi đó hộ khẩu của bà Thân Thị N gồm có: Bà Thân Thị N và anh Vũ Ch L.

Tháng 11/2002, anh Vũ Ch L và bà Thân Thị N mua đất của bà Nguyễn Thị S, bản thân anh Vũ Ch L là người trực tiếp thanh toán tiền, nguồn tiền là do anh bán đất của bà Thân Thị N cho và số tiền của bản thân anh có được cộng lại, như vậy thửa đất số 117, tờ bản đồ số 7 tại thị trấn Chũ, tại thị trấn C, huyện L N, tỉnh

Bắc Giang là tài sản chung của anh và bà Thân Thị N, nhưng bà Thân Thị N lại định đoạt toàn bộ tài sản chung cho ông Trần Văn T là không đúng. Mặt khác, ông Trần Văn T có yêu cầu phản tố đề nghị hủy Quyết định công nhận nuôi con nuôi của Ủy ban nhân dân xã BĐ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang về việc bà Thân Thị N nhận anh làm con nuôi, nhưng sau đó ông Trần Văn T lại rút yêu cầu độc lập điều đó chứng tỏ ông Trần Văn T công nhận anh Vũ Ch L là con nuôi của bà Thân Thị N. Anh đề nghị Tòa án tuyên bố toàn bộ bản di chúc của bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012 được Văn phòng công chứng Acông chứng số 762/2012, quyển số 03TP/CC- SCC/HĐGD vô hiệu toàn bộ. Yêu cầu chia tài sản chung của anh và bà Thân Thị N là thửa đất số 177, tờ bản đồ số 7 tại thị trấn Chũ, tại thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang theo quy định của pháp luật.

Chia di sản thừa kế của bà Thân Thị N theo quy định của pháp luật. Do bà Thân Thị N chỉ có một người thừa kế duy nhất ở hàng thừa kế thứ nhất là anh Vũ Ch L nên anh đề nghị được nhận toàn bộ tài sản. Hiện nay anh đang công tác tại Trung tâm văn hóa thể thao huyện Lục Ngạn, vì vậy anh có điều kiện để trông coi, quản lý tài sản.

Ông Trần Văn T trình bày: Ông là cháu của bà Thân Thị N, vào năm 2012 ông còn công tác tại Trung tâm y tế huyện Lục Ngạn, do bà Thân Thị N hay ốm đau nên ông thường xuyên qua lại, chăm sóc bà Thân Thị N, bà Thân Thị N có nói với ông Trần Văn T: Bà Thân Thị N có thửa đất số 117, tờ bản đồ số 7 tại thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang, bà sẽ lập di chúc cho ông được hưởng quyền thừa kế. Đến năm 2017 bà Thân Thị N ốm, ông đến chăm sóc thì bà Thân Thị N cho ông biết đã lập di chúc định đoạt cho ông được hưởng toàn bộ tài sản là nhà, đất tại thửa đất số 117, tờ bản đồ số 7 tại thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang, di chúc bà để trong tủ và bảo ông cất giữ, quản lý di chúc. Bản thân ông cũng không biết bà Thân Thị N lập di chúc khi nào, ông khẳng định di chúc do bà Thân Thị N lập là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật. Ngày 27/7/2017 bà Thân Thị N chết, toàn bộ việc lo liệu, chi phí tang lễ cho bà Thân Thị N do ông Trần Văn T chi phí và ông tiếp tục thờ cúng trong thời gian 100 ngày sau khi bà Thân Thị N chết. Sau thời gian 100 ngày, anh Vũ Ch L khởi kiện tranh chấp quyền thừa kế tài sản do bà Thân Thị N để lại, anh Vũ Ch L đã khóa cửa không cho ông vào nhà. Bản thân ông cũng khóa cửa không cho anh Vũ Ch L vào nhà, hiện nay nhà vẫn khóa cửa, bỏ không. Hiện tại ông đã có nhà, đất ở ổn định tại xã BĐ, huyện L N cách thị trấn Chũ 20 km và ông đang công tác tại Trạm y tế xã P N, huyện L N cách trung tâm thị trấn C, huyện L N 30km. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Ch L vì thửa đất số 117, Tờ bản đồ số 7 tại thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang, là tài sản riêng của bà Thân Thị N, khi được bà Thân Thị N nhận làm con nuôi anh Vũ Ch L còn trẻ nên không có tài sản để đóng góp cùng bà Thân

Thị N mua đất của bà Nguyễn Thị S. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận toàn bộ di chúc do bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012 được Văn phòng công chứng Acông chứng là hợp pháp, giao cho ông Trần Văn T được hưởng toàn bộ tài sản là nhà, đất ở tại thửa đất số 117, tờ bản đồ số 7 tại thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang, theo nội dung đã ghi trong di chúc của bà Thân Thị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 306 của Bộ luật tố tụng dân sự:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên Toà, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Thư ký phiên tòa đã phổ biến nội quy phiên tòa; kiểm tra sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và thực hiện các công việc khác đúng quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Vũ Ch L; không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 01-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang về phần án phí dân sự: Miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Văn T do ông Trần Văn T là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn V K; đại diện Ủy ban nhân dân xã BĐ, huyện Lục Ngạn; Văn phòng công chứng Avắng mặt nhưng không liên quan và không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 1 Điều 294 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét kháng cáo của anh Vũ Ch L, yêu cầu tuyên bố toàn bộ bản di chúc do bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012 tại Văn phòng công chứng Akhông có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nguồn gốc và căn cứ xác định quyền sở hữu tài sản:

Theo Quyết định công nhận con nuôi ghi ngày 16/10/2002 của Ủy ban nhân dân xã BÐ, huyện L N, tỉnh Bắc Giang thì bà Thân Thị N nhận anh Vũ Ch L làm con nuôi. Các bên đã làm đầy đủ thủ tục về nhận con nuôi theo quy định và được Ủy ban nhân dân xã BÐ ban hành Quyết định công nhận con nuôi theo đúng thẩm quyền. Sau khi nhận anh Vũ Ch L làm con nuôi bà Thân Thị N có chuyển xuống thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang sinh sống và đăng ký tạm trú cùng hộ khẩu với anh Vũ Ch L tại thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang. Trong hộ khẩu tạm trú chỉ có anh Vũ Ch L và bà Thân Thị N (bút lục số 59, 60). Sau khi chuyển về thị trấn Chũ sinh sống thì bà Thân Thị N và anh Vũ Ch L có mua diện tích nhà đất 82m² tại khu H P , thị trấn C, L N, Bắc Giang của bà Nguyễn Thị S.

Ngày 04/10/2002 (âm lịch) anh Vũ Ch L và bà Nguyễn Thị S có lập văn bản là “Giấy biên nhận tiền” có nội dung: Anh Vũ Ch L có trả bà Nguyễn Thị S tổng tất cả đã trả 95.000.000 đồng có sự chứng kiến của anh Nguyễn Văn Mạnh và chị Nguyễn Thị Tuyết là con đẻ của bà Nguyễn Thị S và người làm chứng là bà Vũ Thị Sự, số tiền còn lại 5.000.000 đồng hẹn đến ngày lấy sổ đỏ sẽ trả nốt (bút lục số 754); ngày 26/10/2002, anh Vũ Ch L và bà Nguyễn Thị S có lập văn bản là “Giấy biên nhận tiền mặt” với nội dung: Anh Vũ Ch L có trả thêm tiền đặt cọc cho bà Nguyễn Thị S số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), có sự chứng kiến của anh Nguyễn Văn M và chị Nguyễn Thị T. Lý do trả tiền: Gia đình bà Nguyễn Thị S chuyển nhượng cho anh Vũ Ch L tài sản là căn nhà cấp 2 có diện tích đất ở 82m² với giá tiền thỏa thuận là 100.000.000 đồng. Sau khi giao tiền đợt 3 hai bên xác định đã giao nhận đầy đủ (bút lục số 753).

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Vũ Ch L là người trực tiếp trả tiền để mua nhà đất của bà Nguyễn Thị S, việc giao dịch trả tiền có được lập thành văn bản giao nhận tiền, có người làm chứng là anh Nguyễn Văn Mạnh con trai bà Nguyễn Thị S và bà Vũ Thị Sự là hàng xóm của bà Nguyễn Thị S, những người này cũng đã thừa nhận có việc anh L trả tiền cho bà Nguyễn Thị S và cùng xác nhận vào nội dung giấy biên nhận tiền giữa bà Nguyễn Thị S và anh Vũ Ch L. Trong nội dung giấy biên nhận tiền có thể hiện “*Lý do trả tiền trước cho bà Phúc là gia đình bà Phúc có chuyển nhượng cho tôi một ngôi nhà cấp 2 có diện tích đất ở là 82m² được thể hiện tại giấy chứng nhận QSD đất số N883665 mang tên Nguyễn Thị S*”. Khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng thì diện tích đất mua của bà Nguyễn Thị S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

đúng tên hộ bà Thân Thị N. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có cùng hộ khẩu tại thị trấn Chũ chỉ có bà Thân Thị N và anh Vũ Ch L. Do vậy, tài sản là nhà đất diện tích 82m², địa chỉ tại khu H P, thị trấn C, huyện L N là tài sản chung của hộ gia đình bà Thân Thị N và anh Vũ Ch L.

Phía ông Trần Văn T cho rằng bà Thân Thị N là người trả tiền cho bà Nguyễn Thị S khi mua đất của bà Nguyễn Thị S chứ không phải là tiền của anh Vũ Ch L, vì lúc này anh Vũ Ch L mới ra trường còn trẻ, mới đi làm nên không thể có nhiều tiền để mua đất được. Tuy nhiên, ngoài giấy biên nhận giao tiền giữa anh Vũ Ch L và bà Nguyễn Thị S trên không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc bà Thân Thị N trả tiền cho bà Nguyễn Thị S, ông Trần Văn T cho rằng nhà đất là tài sản riêng của bà Thân Thị N là không có cơ sở. Căn cứ theo quy định tại Điều 216 Bộ luật dân sự năm 2005 có căn cứ để xác định đây là tài sản thuộc sở hữu chung theo phần của các thành viên trong hộ gia đình bà Thân Thị N cho nên bà Thân Thị N và anh Vũ Ch L, mỗi người có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình với tỷ lệ mỗi người 50% giá trị tài sản chung là phù hợp.

[2.2] Về trình tự lập di chúc ngày 12/9/2012 của bà Thân Thị N:

Ngày 12/9/2012, bà Thân Thị N lập bản di chúc được công chứng tại Văn phòng Công chứng Đ&T; số công chứng 762/2012, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD. Về trình tự thủ tục: Văn phòng công chứng Đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 35 của Luật Công chứng năm 2006. Về nội dung: Bản di chúc lập ngày 12/9/2012, tại Văn phòng Công chứng Đ&T, bà Thân Thị N đã di chúc lại toàn bộ tài sản là nhà đất diện tích 82m², địa chỉ tại khu H P (nay là khu Lê H P), thị trấn C, huyện L N và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích là 60m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Thân Thị N cho ông Trần Văn T. Ngoài chữ ký của Công chứng viên còn có chữ ký của người làm chứng là bà Lãnh Thị Liễu. Hội đồng xét xử xét thấy, bà Lãnh Thị L ký làm chứng trong di chúc không vi phạm điều cấm của pháp luật, không ảnh hưởng đến ý trí của bà Thân Thị N cho ông Trần Văn T được hưởng thừa kế tài sản của bà Thân Thị N. Tuy nhiên việc bà Thân Thị N lập di chúc cho ông Trần Văn T được hưởng toàn bộ tài sản là diện tích nhà đất tại thửa 117, tờ bản đồ số 7 thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang là không đúng quy định tại Điều 223 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 106, khoản 5 Điều 113 của Luật đất đai năm 2003 đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản chung của anh Vũ Ch L được hưởng trong hộ gia đình. Bà Thân Thị N chỉ được quyền di chúc lại phần tài sản tương ứng với phần quyền sở hữu của mình là một nửa tài sản trong khối tài sản chung cùng với anh Vũ Ch L theo quy định tại Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2005. Yêu cầu của anh Vũ Ch L đề nghị Tòa án tuyên bố di chúc của bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012, công chứng ngày

12/9/2012 tại Văn phòng công chứng Akhông có hiệu lực pháp luật có căn cứ chấp nhận một phần. Bản án sơ thẩm xác định di chúc bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012 tại Văn phòng công chứng Avô hiệu phần bà Thân Thị N định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Vũ Ch L, còn phần tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Thân Thị N vẫn có hiệu lực pháp luật là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 4 Điều 667 Bộ luật dân sự 2005.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm về phần nội dung và tố tụng. Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Về việc tiến hành tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án:

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành việc thu thập chứng cứ và chứng minh đầy đủ và đúng quy định tại chương VII của Bộ luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định tại Điều 63 của Bộ luật tố tụng dân sự; quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự mà không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[4] Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Văn T: Bản án sơ thẩm xét xử chấp nhận 50% giá trị bản di chúc; giao nhà, đất cho anh Vũ Ch L quản lý và buộc anh Vũ Ch L trích trả cho anh bằng tiền tương ứng 50% giá trị tài sản là thiếu khách quan. Hội đồng xét xử thấy: Như đã phân tích, nhận định tại mục [2], phần di sản của bà Thân Thị N trong khối tài sản chung với anh Vũ Ch L là 50% tài sản chung, phần tài sản này đã được bà Thân Thị N định đoạt tại di chúc ngày 12/9/2012, công chứng tại Văn phòng công chứng Adi chúc lại cho ông Trần Văn T bằng văn bản, có công chứng chứng thực, nội dung di chúc thể hiện ý chí của bà Thân Thị N là chuyển tài sản của mình cho ông Trần Văn T sau khi bà Thân Thị N chết. Bản di chúc này có hiệu lực một phần tương ứng với 50% tài sản chung với anh Vũ Ch L, anh Vũ Ch L không Tộc trường hợp người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc theo Điều 669 Bộ luật dân sự 2005. Do vậy, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của anh Vũ Ch L mà chia thừa kế theo phần di chúc của bà Thân Thị N có hiệu lực pháp luật cho ông Trần Văn T là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 631, Điều 632, Điều 646, khoản 1 Điều 648 của Bộ luật dân sự năm 2005. Anh Vũ Ch L và ông Trần Văn T đều thừa nhận, bản thân anh Vũ Ch L và ông Trần Văn T đều thừa nhận đã có nhà, đất ở riêng, tuy nhiên anh Vũ Ch L đang sinh sống và làm việc tại thị trấn C là nơi có tài sản, ông Trần Văn T đang sinh sống tại xã BĐ, cách xa thị trấn C 20km và ông Trần Văn T đang làm việc tại xã P N của huyện L N cách xa thị trấn Chũ 30 km,

do đặc điểm của tài sản là diện tích đất nhỏ không thể chia bằng hiện vật, mặt khác anh Vũ Ch L có 50% quyền sở hữu đối với tài sản nên bản án sơ thẩm giao cho anh Vũ Ch L toàn bộ tài sản và buộc anh Vũ Ch L trích trả cho ông Trần Văn T bằng tiền là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 2 Điều 685 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy: Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh Vũ Ch L và ông Trần Văn T.

[5] Về án phí: Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, ông Trần Văn T chưa đủ điều kiện được miễn tiền án phí, nhưng đến thời điểm xét xử phúc thẩm ông Trần Văn T là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, đây là tình tiết khách quan mới phát sinh ở giai đoạn xét xử phúc thẩm mà ở giai đoạn xét xử sơ thẩm không có, vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí của ông Trần Văn T. Miễn án phí cho ông Trần Văn T.

Án phí dân sự phúc thẩm: Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nhưng phần bản án bị sửa không liên quan đến kháng cáo của anh Vũ Ch L nên anh Vũ Ch L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2, khoản 7 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 6 Điều 313, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Vũ Ch L (Vũ Tr L); không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 01/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 165, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 44, Điều 106, Điều 107, Điều 108, Điều 109, khoản 5 Điều 141, Điều 214, Điều 216, Điều 223, Điều 631, Điều 634, Điều 646, Điều 648,

Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 657, khoản 4 Điều 667, Điều 669, Điều 684 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 35 của Luật công chứng năm 2006; Điều 106, khoản 5 Điều 113 của Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ Điều 35, Điều 36 của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ.

Căn cứ Điều 67, Điều 68, Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 26, Điều 27, khoản 2, khoản 7 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử.

1. Xác định nhà đất là diện tích đất 81m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 82m²), địa chỉ tại khu H P (nay là khu Lê H P), thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 061673, tờ bản đồ số 7, thửa số 117 do UBND huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 15/11/2002, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01956 QSDĐ/1313/QĐ-UBND (H), thuộc tờ bản đồ số 7, thửa số 117 mang tên hộ bà Thân Thị N là tài sản chung của anh Vũ Ch L và bà Thân Thị N. Cụ thể anh Vũ Ch L có quyền sở hữu 50% giá trị nhà đất, bà Thân Thị N có quyền sở hữu 50% giá trị nhà đất.

2. Tuyên bố di chúc do bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012 được công chứng tại Văn phòng Công chứng A, số công chứng 762/2012, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu phần bà Thân Thị N định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Vũ Ch L.

Xác định di chúc do bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012 được công chứng tại Văn phòng Công chứng A, số công chứng 762/2012, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD có hiệu lực phần bà Thân Thị N định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Thân Thị N (50% tài sản) cho ông Trần Văn T được hưởng thừa kế”

3. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Thân Thị N cho anh Vũ Ch L. Xác định ông Trần Văn T được hưởng toàn bộ phần di sản của bà Thân Thị N đã chết để lại cho ông Trần Văn T là 50% giá trị nhà đất đất diện tích 81m² (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 82m²) địa chỉ tại khu H P (nay là khu Lê H P), thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 061673, do UBND huyện L N, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 15/11/2002, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01956 QSDĐ/1313/QĐ-UBND (H), thuộc tờ bản đồ số 7, thửa số 117 mang tên hộ bà Thân Thị N.

4. Chia tài sản chung của anh Vũ Ch L và của bà Thân Thị N đã chết để lại cụ thể như sau:

- Giao cho anh Vũ Ch L được quyền sở hữu sử dụng toàn bộ tài sản là diện tích đất 81m² (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 82m²) địa chỉ tại khu H P (nay là khu Lê H P), thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 061673, do UBND huyện L N, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 15/11/2002, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01956 QSDĐ/1313/QĐ-UBND (H), thuộc tờ bản đồ số 7, thửa số 117 mang tên hộ bà Thân Thị N giá trị là: 1.239.3000.000 đồng. Diện tích đất trên có một cạnh giáp tỉnh lộ 289 dài 4.5m, một cạnh giáp đất ông Phạm Văn Đ dài 18.9m, một cạnh giáp đất ông B dài 17.9m, một cạnh giáp nương dài 4.3m. Trên đất có 02 ngôi nhà cấp 4 trị giá 100.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 1.339.300.000 đồng.

Buộc anh Vũ Ch L phải trả cho ông Trần Văn T phần giá trị di sản thừa kế của bà Thân Thị N đã chết để lại cho ông Trần Văn T được hưởng theo nội dung di chúc do bà Thân Thị N lập ngày 12/9/2012 được công chứng tại Văn phòng công chứng Asố công chứng 762/2012, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD số tiền 669.650.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định công nhận nuôi con nuôi ghi ngày 16/10/2002 của UBND xã BĐ, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

6. Về chi phí giám định, thẩm định giá tài sản: Anh Vũ Ch L chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá, chi phí giám định là 8.080.000 đồng (Tám triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng) anh Vũ Ch L đã nộp đủ chi phí. Ông Trần Văn T phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền chi phí giám định, ông Trần Văn T đã nộp đủ tiền chi phí giám định.

7. Về án phí: Anh Vũ Ch L phải chịu 30.786.000 đồng (Ba mươi triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng) anh Vũ Ch L đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/ 0003279 ngày 13/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Anh Vũ Ch L còn phải nộp 3.786.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Văn T. Trả lại cho ông Trần Văn T số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số AA/2016/0003342 ngày 26/04/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục

Ngạn, tỉnh Bắc Giang; trả lại cho ông Trần Văn T số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số AA/2019/0001562 ngày 14/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang;

Anh Vũ Ch L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh Vũ Ch L đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0001569 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Anh Vũ Ch L đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Xuân Thạo